CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
VINACONTROL

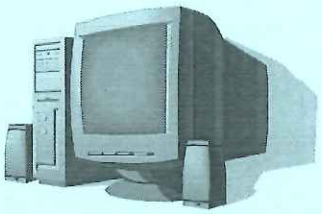

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV/2015

Hà nội, tháng 02 năm 2016

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 3
Báo cáo kết quả kinh doanh	4 - 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 28

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 04. 39435638/04. 38226020 Fax: 04. 39433844

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**152.769.393.069**	**143.365.420.508**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**70.365.641.184**	**66.456.101.186**
1. Tiền	111		68.345.350.738	63.198.389.707
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.020.290.446	3.257.711.479
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	11	**7.348.084.800**	**8.752.895.840**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.460.200.000	1.465.357.012
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(679.800.000)	(519.145.972)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.567.684.800	7.806.684.800
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	5	**71.785.043.366**	**63.722.439.182**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		63.666.788.940	52.066.642.432
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.352.658.709	4.131.651.937
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.348.739.524	11.902.764.369
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.583.143.807)	(4.379.265.916)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	646.360
IV. Hàng tồn kho	**140**	6	**2.727.990.095**	**4.311.254.314**
1. Hàng tồn kho	141		2.727.990.095	4.311.254.314
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**542.633.624**	**122.729.986**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		488.893.366	81.883.728
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		53.740.258	40.846.258
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**126.205.575.175**	**102.112.319.491**
I - Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước chi người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phả thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	**220**		**114.644.907.156**	**92.444.583.668**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	99.263.747.690	76.876.595.358
- Nguyên giá	222		157.921.582.507	128.235.978.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.657.834.817)	(51.359.383.237)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	15.381.159.466	15.567.988.310
- Nguyên giá	228		17.389.649.251	17.276.649.251
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.008.489.785)	(1.708.660.941)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.115.103.081**	**2.206.549.509**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	133.133.561
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	2.115.103.081	2.073.415.948
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	10	**3.609.146.060**	**2.707.398.972**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.609.146.060	2.707.398.972
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.836.418.878**	**4.753.787.342**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.836.418.878	4.753.787.342
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**278.974.968.244**	**245.477.739.999**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**103.815.131.008**	**73.066.389.552**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**86.646.281.008**	**72.625.859.548**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.260.469.334	8.529.260.945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.436.071.396	8.713.469.811
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	12.580.783.103	9.391.360.385
4. Phải trả người lao động	314		47.776.620.836	37.609.849.503
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.810.858.305	1.280.228.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	3.051.923.176	6.787.740.273
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		440.530.004	296.679.996
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		289.024.854	17.270.635
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	**330**		**17.168.850.000**	**440.530.004**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		17.168.850.000	440.530.004
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**175.159.837.236**	**172.411.350.447**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	15	**175.159.837.236**	**172.411.350.447**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	104.999.550.000	104.999.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.999.550.000	104.999.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.954.000)	(3.954.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	46.962.196.840	46.962.196.840
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.617.479.934	18.467.244.547
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		422.543.617	67.775.413
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.194.936.317	18.399.469.134
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.584.564.462	1.986.313.060
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**278.974.968.244**	**245.477.739.999**

Hà nội, ngày 26 tháng 01 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 04. 39435638/04. 38226020 Fax: 04. 39433844

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	19	**135.578.990.811**	**113.597.352.617**	**437.624.355.233**	**363.533.456.664**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**135.578.990.811**	**113.597.352.617**	**437.624.355.233**	**363.533.456.664**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	20	**109.815.639.658**	**92.962.020.236**	**345.807.501.118**	**285.935.167.427**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**25.763.351.153**	**20.635.332.381**	**91.816.854.115**	**77.598.289.237**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	21	**565.293.044**	**867.525.286**	**2.213.451.697**	**3.016.439.832**
7. Chi phí tài chính	**22**		**(790.295.461)**	**488.638.872**	**392.246.267**	**128.147.021**
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		132.237.877	11.491.888	174.921.981	43.943.824
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		66.142.385	91.907.438	226.405.177	144.609.563
9. Chi phí bán hàng	**25**		**7.379.473.469**	**5.800.916.059**	**22.425.456.184**	**17.345.086.452**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**9.145.587.925**	**7.104.946.965**	**36.519.652.047**	**31.609.586.676**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	**30**		**10.660.020.649**	**8.200.263.209**	**34.919.356.491**	**31.676.518.483**
12. Thu nhập khác	31		4.724.236.693	335.045.454	6.375.516.861	387.645.693
13. Chi phí khác	32		4.357.803.267	-	4.924.528.252	50.346.314
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**366.433.426**	**335.045.454**	**1.450.988.609**	**337.299.379**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**11.026.454.075**	**8.535.308.663**	**36.370.345.100**	**32.013.817.862**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	2.090.379.813	1.723.660.228	8.060.048.770	6.965.401.206
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**8.936.074.262**	**6.811.648.435**	**28.310.296.330**	**25.048.416.656**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7.985.113.292	6.299.045.325	27.712.044.928	24.699.482.238
20, Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		950.960.970	512.603.110	598.251.402	348.934.418
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	23	**760**	**600**	**2.639**	**2.352**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Hà nội, ngày 26 tháng 01 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 04. 39435638/04. 38226020 Fax: 04. 39433844

DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36.370.345.100	32.013.817.862
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.267.061.769	9.158.291.548
- Các khoản dự phòng	03		1.714.392.719	1.709.358.672
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(400.602.910)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.420.859.861)	(2.420.681.763)
- Chi phí lãi vay	06		174.921.981	43.943.824
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**46.705.258.798**	**40.504.730.143**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.526.176.124)	(5.441.192.369)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		419.954.522	(1.150.651.712)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.416.472.016	14.773.339.856
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.605.576.172)	121.603.389
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		5.157.012	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(174.921.981)	(43.943.824)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.242.564.415)	(5.882.177.905)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		43.604.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.612.398.872)	(3.154.329.009)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**37.428.808.784**	**39.727.378.569**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.743.044.606)	(13.194.459.237)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.303.496.271	172.727.273
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(7.739.000.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.239.000.000	7.111.113.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(45.000.000)	(143.000.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		300.000.000	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.108.923.971	1.516.286.174
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(30.836.624.364)**	**(12.276.332.790)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		95.000.000	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.000.000.000)	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		17.418.850.000	890.000.000
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(549.478.428)	(152.790.000)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.395.773.910)	(12.970.721.315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(3.431.402.338)**	**(12.233.511.315)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**3.160.782.082**	**15.217.534.464**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66.456.101.186	51.238.566.722
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		748.757.916	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	4	**70.365.641.184**	**66.456.101.186**

Hà nội, ngày 26 tháng 01 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV uăm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý 4 năm 2015 của Công ty, bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 7 năm 2013, các hoạt động chính của Công ty là:

- Giám định về quy cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì và ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý và kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ và thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải và giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất và đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá hủy, không phá hủy;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá hủy; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cặp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (theo quy định của Nhà nước); giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hóa;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;

- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
- Tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;
- Giám sát thi công dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
- Dịch vụ kê khai thuê hải quan;
- Tư vấn thủ tục cổ phần hóa doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự ủy thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế.

Các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam. Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các công ty con và công ty liên kết sau:

STT		Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết 31/12/2015	Lợi ích và quyền biểu quyết 01/01/2015
	Công ty con			
1	Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	Chứng nhận sản phẩm và hệ thống quản lý chất lượng	51%	51%
2	Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	Tư vấn và thẩm định môi trường	51%	51%
3	Công ty TNHH giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh	Giám định và phân tích các loại mặt hàng theo yêu cầu của khách hàng	100%	100%
	Công ty liên kết			
1	Công ty CP Đấu giá và Thương mại Thăng Long (Trước đây là Công ty CP đấu giá và thương mại Vinacontrol)	Đại lý, môi giới và đấu giá, tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại và môi giới thương mại	Thoái vốn từ quý 3/2015	30%
2	Văn phòng Công chứng Thăng Long	Dịch vụ công chứng	40%	40%
3	Công ty CP Kiểm định Xây dựng IDICO Vinacontrol	Kiểm định chất lượng công trình xây dựng và tư vấn xây dựng	30%	30%
4.	Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol	Dịch vụ thẩm định giá	35%	Phát sinh từ quý 4/2015

Công ty CP Đấu giá và Thương mại Thăng Long (Trước đây là Công ty CP đấu giá và thương mại Vinacontrol) đã thoái vốn từ quý 3/2015.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ ,trừ báo cáo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm dở dang, giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc 10 – 50 năm
- Máy móc và thiết bị 7 – 12 năm
- Phương tiện vận chuyển 6 – 8 năm
- Thiết bị và dụng cụ văn phòng 3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao của quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 25 đến 51 năm. Quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 6 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các công cụ, dụng cụ và chi phí đất trả trước. Các công cụ, dụng cụ (tài sản có nguyên giá thấp hơn 30 triệu đồng) được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm. Chi phí đất trả trước dài hạn (quyền sử dụng đất đối với đất thuê sau ngày 01 tháng 7 năm 2004) được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng 15 đến 49 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích cung cấp các thông tin về ý nghĩa của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản cho vay và các khoản phải thu; hoặc
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(p) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận phân chia theo hoạt động kinh doanh duy nhất đó là cung cấp dịch vụ giám định và giám sát và một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, các nhân viên quản lý chủ chốt của Tập đoàn, các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này và các công ty con và công ty liên kết của của các cá nhân này và các công ty liên kết của Tập đoàn.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	6.262.712.410	8.356.693.414
Tiền gửi ngân hàng	62.082.638.328	54.841.696.293
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	2.020.290.446	3.257.711.479
Cộng	**70.365.641.184**	**66.456.101.186**

5. Các khoản phải thu ngắn hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ bên liên quan sau:

	31/12/2015	01/01/2015
Phải thu từ công ty liên kết - thương mại		
Công ty CP kiểm định xây dựng Idico Vinacontrol	-	50.342.000

6. Hàng tồn kho

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		-
Nguyên liệu, vật liệu	1.244.750.019	2.413.264.668
Công cụ, dụng cụ	4.935.000	4.935.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.478.305.076	1.893.054.646
	2.727.990.095	**4.311.254.314**

7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2015	60.892.186.278	40.786.535.956	20.811.807.268	5.745.449.093	128.235.978.595
Số tăng trong kỳ	16.285.345.833	18.166.873.323	2.404.903.000	451.634.546	37.308.756.702
Mua trong kỳ	*15.287.180.109*	*18.166.873.323*	*2.404.903.000*	*451.634.546*	*36.310.590.978*
Chuyển từ chi phí XDCB dở dang	*998.165.724*				*998.165.724*
Số giảm trong kỳ	4.390.238.125	222.806.310	2.917.136.965	92.971.390	7.623.152.790
Thanh lý	*509.205.639*	*222.806.310*	*1.868.904.238*	*54.271.390*	*2.655.187.577*
Giảm khác	*3.881.032.486*		*1.048.232.727*	*38.700.000*	*4.967.965.213*
Số dư 31/12/2015	72.787.293.986	58.730.602.969	20.299.573.303	6.104.112.249	157.921.582.507
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2015	15.154.802.714	20.490.086.853	13.641.352.735	2.073.140.935	51.359.383.237
Khấu hao trong kỳ	2.683.748.138	5.412.891.493	1.785.046.085	475.054.709	10.356.740.425
Thanh lý trong kỳ	444.634.922	222.806.310	1.868.904.238	54.271.390	2.590.616.860
Biến động khác	257.483.282		181.102.728	29.085.975	467.671.985
Số dư 31/12/2015	17.136.432.648	25.680.172.036	13.376.391.854	2.464.838.279	58.657.834.817
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	45.737.383.564	20.296.449.103	7.170.454.533	3.672.308.158	76.876.595.358
Tại ngày 31/12/2015	55.650.861.338	33.050.430.933	6.923.181.449	3.639.273.970	99.263.747.690

8. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2015	16.592.049.251			684.600.000	17.276.649.251
Số tăng trong kỳ	-	-	-	178.000.000	178.000.000
- Mua trong kỳ	-	-		*178.000.000*	*178.000.000*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	65.000.000	65.000.000
- Thanh lý, nhượng bán				*65.000.000*	*65.000.000*
Số dư 31/12/2015	16.592.049.251	-	-	797.600.000	17.389.649.251
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2015	1.167.150.798			541.510.143	1.708.660.941
Khấu hao trong kỳ	234.535.452	-	-	130.293.392	364.828.844
- Khấu hao trong kỳ	*234.535.452*			*130.293.392*	*364.828.844*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	65.000.000	65.000.000
- Thanh lý, nhượng bán				*65.000.000*	*65.000.000*
Số dư 31/12/2015	1.401.686.250	-	-	606.803.535	2.008.489.785
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	15.424.898.453	-	-	143.089.857	15.567.988.310
Tại ngày 31/12/2015	15.190.363.001	-	-	190.796.465	15.381.159.466

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số đầu năm	2.073.415.948	1.679.109.353
Tăng trong năm	1.073.481.857	2.588.876.922
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.031.794.724)	(2.194.570.327)
Số dư cuối kỳ	2.115.103.081	2.073.415.948
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:		
- Trụ sở văn phòng Dung Quất	*1.026.109.353*	*1.026.109.353*
- Phần mềm quản trị nhân sự		*178.000.000*
- Trụ sở Văn phòng Nghi Sơn	*944.622.728*	*869.306.595*
- Dự án Châng Mây	*936.000*	
- Trạm gom mẫu cầu Đá Bạc	*143.435.000*	
Cộng	**2.115.103.081**	**2.073.415.948**

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015				01/01/2015			
	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	VND	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	VND
Đầu tư dài hạn tại:								
CÔNG TY CON:								
+ Công ty TNHH giám định Vinacontrol TP. HCM		100%	100%			100%	100%	
+ Công ty CP tư vấn và thẩm định môi trường Vinacontrol	153.000	51%	51%		153.000	51%	51%	
+ Công ty CP chứng nhận và kiểm định Vinacontrol	255.000	51%	51%		255.000	51%	51%	
CÔNG TY LIÊN KẾT (*):								
+ Văn phòng công chứng Thăng Long		45%	40%	872.379.824		45%	40%	760.886.728
+ Công ty CP kiểm định xây dựng IDICO Vinacontrol	600.000	30%	30%	1.596.087.878	600.000	30%	30%	1.596.745.336
+ Công ty CP đấu giá và thương mại Thăng Long (Trước đây là Công ty CP đấu giá và thương mại Vinacontrol, đã thoái vốn từ quý 3/2015)	30.000	30%	30%	50.424.366	30.000	30%	30%	349.766.908
+ Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol	30.001	35%	35%	1.090.253.992				
				3.609.146.060				2.707.398.972

11. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)	1.460.200.000	1.465.357.012
Tiền gửi có kỳ hạn	6.567.684.800	7.806.684.800
	8.027.884.800	9.272.041.812
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(679.800.000)	(519.145.972)
	7.348.084.800	**8.752.895.840**

(**) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán gồm:

STT	Mã chứng khoán	31/12/2015 Số lượng cổ phiếu	31/12/2015 VND	01/01/2015 Số lượng cổ phiếu	01/01/2015 VND
1	ACB			27	650.614
2	DBC			10	131.103
3	HAI			6	608.102
4	HAS			7	642.855
5	PVI			50	1.293.225
6	STB			5	194.896
7	VCB			5	123.037
8	VHL			150	1.500.000
9	MBB			1	13.180
10	VDP	1.920	58.800.000	1.920	58.800.000
			58.800.000		**63.957.012**
11	Cổ phiếu của công ty CP máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng (27.000 CP; mã cổ phiếu DAS):		540.000.000		540.000.000
12	Cổ phiếu của Trung tâm thẩm định giá - Bộ Tài chính (31.000 CP; mã cổ phiếu VVFC):		861.400.000		861.400.000
	Tổng cộng:		**1.460.200.000**		**1.465.357.012**

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	4.495.606.090	3.291.957.602
Chi phí đất trả trước	1.340.812.788	1.461.829.740
Cộng	**5.836.418.878**	**4.753.787.342**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.001.478.770	3.824.414.063
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.210.695.447	1.804.369.518
Thuế thu nhập cá nhân	5.368.608.886	3.762.576.804
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	**12.580.783.103**	**9.391.360.385**

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BH thất nghiệp	828.789.012	517.386.881
Cổ tức phải trả	-	498.992.073
Phải trả khác	2.223.134.164	5.771.361.319
Cộng	**3.051.923.176**	**6.787.740.273**

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	104.999.550.000	1.637.378.642	(3.954.000)	41.197.062.643	5.765.134.197	9.408.755.987	163.003.927.469
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-		-	-	-	24.699.482.238	24.699.482.238
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.362.761.837)	(2.362.761.837)
Cổ tức						(13.124.706.510)	(13.124.706.510)
Biến động khác		348.934.418		-	-	(153.525.331)	195.409.087
Số dư tại ngày 31/12/2014	104.999.550.000	1.986.313.060	(3.954.000)	41.197.062.643	5.765.134.197	18.467.244.547	172.411.350.447

	Vốn cổ phần VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	104.999.550.000	1.986.313.060	(3.954.000)	46.962.196.840		18.467.244.547	172.411.350.447
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	27.712.044.928	27.712.044.928
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.633.767.505	-	(2.633.767.505)	(2.633.767.505)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.614.650.501)	(3.614.650.501)
Cổ tức	-		-		-	(18.899.208.000)	(18.899.208.000)
Biến động khác	-	598.251.402	-	(2.633.767.505)	-	(414.183.535)	184.067.867
Số dư tại ngày 31/12/2015	104.999.550.000	2.584.564.462	(3.954.000)	46.962.196.840	-	20.617.479.934	175.159.837.236

16. Vốn cổ phần

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.499.955	104.999.550.000	10.499.955	104.999.550.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
+ Cổ phiếu phổ thông	10.499.955	104.999.550.000	10.499.955	104.999.550.000
+ Cổ phiếu quỹ	(395)	(3.954.000)	(395)	(3.954.000)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Số cổ phiếu phổ thông	10.499.560	104.995.596.000	10.499.560	104.995.596.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

17. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và từ đầu năm 2015 quỹ này được gộp thêm số dư của Quỹ dự phòng tài chính theo Thông tư 200//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015		01/01/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	314.313	7.056.346.384	854.875	18.253.938.783
EUR	242	5.925.931	253	6.236.450
		7.062.272.315		18.260.175.233

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
Phải thu khách hàng	13.826.080.468	12.200.883.670

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	437.624.355.233	363.533.456.664
Cộng	**437.624.355.233**	**363.533.456.664**

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	345.807.501.118	285.935.167.427
Cộng	**345.807.501.118**	**285.935.167.427**

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	927.745.337	1.209.623.074
Cổ tức được chia	318.289.904	306.663.100
Doanh thu bán chứng khoán	2.030.000	1.229.774.264
Chênh lệch tỷ giá	964.567.572	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	818.884	270.379.394
Cộng	**2.213.451.697**	**3.016.439.832**

22. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	8.060.048.770	6.965.401.206
Chi phí thuế thu nhập	**8.060.048.770**	**6.965.401.206**

Công ty và các Công ty con của Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất được quy định theo luật thuế hiện hành.

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính dựa trên lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty.

a/. Cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ như sau:

	Năm 2015 (cổ phiếu)	Năm 2014 (cổ phiếu)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	10.499.560	10.499.560

b/. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông phổ thông	27.712.044.928	24.699.482.238
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	10.499.560	10.499.560
	2.639	2.352

24. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính chủ yếu mà Tập đoàn dễ gặp phải khi sử dụng các công cụ tài chính của mình là:
+ rủi ro tín dụng;
+ rủi ro thanh khoản; và
+ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi và phải thu của Tập đoàn.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương	(i)	64.102.928.774	58.099.407.772
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(ii)	7.348.084.800	8.752.895.840
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	67.432.384.657	59.590.140.885
		138.883.398.231	**126.442.444.497**

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tập đoàn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng và một khoản cho vay. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức tài chính và bên đi vay này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tại ngày báo cáo, bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

	31/12/2015	**01/01/2015**
	VND	**VND**
Dưới 6 tháng	61.773.223.806	42.603.057.587
Trên 6 tháng	5.659.160.851	7.038.666.314
Từ 6 tháng đến 12 tháng	*1.850.554.094*	
Từ 1 năm đến 2 năm	*3.020.342.885*	
Từ 2 năm đến 3 năm	*788.263.872*	
	67.432.384.657	**49.641.723.901**

Biến động trong kỳ của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Năm 2015	**Năm 2014**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ/năm	4.379.265.916	6.541.447.116
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	3.684.975.938	2.928.391.606
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(2.059.057.598)	(4.440.977.665)
Hoàn nhập	(422.040.449)	- 649.595.141
Số dư cuối kỳ/năm	**5.583.143.807**	**4.379.265.916**

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(e) Giá trị hợp lý

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chủ sở hữu

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

25. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí kinh doanh	24.640.718.662	30.889.006.182
Chi phí nhân công	256.788.129.806	177.066.908.096
Chi phí khấu hao	10.732.073.984	9.158.291.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.862.587.808	66.704.863.140
Chi phí khác	37.466.163.600	48.791.975.124
Cộng		

Hà nội, ngày 26 tháng 01 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 39 /TGĐ - TC	*Hà nội, ngày 03 tháng 02 năm 2016*
V./v Giải trình chênh lệch trên 10% tại báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý IV/2015	

Kính gửi: **- UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Đơn vị chúng tôi xin được giải trình như sau:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2015:	8.936.074.262 đ
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2014:	6.811.648.435 đ
- Chênh lệch tuyệt đối giữa quý 4/2015 so với quý 4/2014:	2.124.425.827 đ
- Tỷ lệ % giữa quý 4/2015 so với quý 4/2014:	131,19 %
- Tỷ lệ tăng giữa quý 4/2015 so với quý 4/2014:	31.19 %

Nguyên nhân dẫn đến chênh lệch trên đây là do: Trong kỳ, đơn vị:

- Có doanh thu từ một số hợp đồng và dự án lớn.
- Có các mặt hàng quản lý Nhà nước được các bộ, ngành chỉ định.
- Các công ty con kinh doanh đều có lãi.

Đơn vị xin báo cáo để Uỷ ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các Quý cổ đông của Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol được biết./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL

Mai Tiến Dũng

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu TC, VT.